

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 1
TỈNH QUẢNG TRỊ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 35/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 04/5/2026

“V/v Ly hôn và tranh chấp nuôi con”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1, TỈNH QUẢNG TRỊ

- *Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hồng Thắm

Các hội thẩm nhân dân: Bà Dương Thị Hương Giang và bà Nguyễn Thị Minh

- *Thư ký phiên toà:* Bà Nguyễn Thị Nhạn - Thư ký Toà án nhân dân Khu vực 1, tỉnh Quảng Trị

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 1, tỉnh Quảng Trị tham gia phiên tòa:* Bà Hoàng Thị Bích Liên - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 5 năm 2026 tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân Khu vực 1, tỉnh Quảng Trị mở phiên toà xét xử công khai sơ thẩm vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 109/2026/TLST - HNGĐ ngày 16/3/2026, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 127/2026/QĐXXST - HNGĐ ngày 20/4/2026 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Anh Nguyễn Văn D, sinh năm 1985; nơi ĐKNKTT: thôn 5, xã B, tỉnh Quảng Trị; địa chỉ hiện tại: AckerstaBe 8/1245, Magdebug, Cộng Hòa Liên Bang Đức - Có đơn xét xử vắng mặt.

Số căn cước công dân: 044085012876

- **Bị đơn:** Chị Trần Thị M, sinh năm 1994; nơi cư trú: thôn 5, xã B, tỉnh Quảng Trị - Có đơn xét xử vắng mặt.

Số căn cước công dân: 044194015361

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, đơn xin xử vắng mặt anh Nguyễn Văn D trình bày: Anh và chị Trần Thị M quen biết, tìm hiểu được một thời gian thì phát sinh tình cảm. Ngày 18/9/2015, anh chị đã đăng ký kết hôn tại UBND xã B, huyện B, tỉnh Quảng Bình trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn vợ chồng anh về chung sống cùng gia đình bên nội cho đến năm 2018 anh đi xuất khẩu lao động tại Đức. Lúc đầu khi mới qua vợ chồng vẫn liên lạc thường xuyên để hỏi thăm tình hình sức khỏe của con và gửi tiền về đều đặn. Sau một thời gian vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, thường xảy ra cãi vã nên ít liên lạc với nhau và dần dần không liên lạc nữa. Nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng anh chị là do

mỗi người một nơi, thiếu sự quan tâm lẫn nhau. Nay, xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không tồn tại, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh đề nghị Tòa án giải quyết quyết cho anh được ly hôn với chị Trần Thị M.

Quá trình chung sống, vợ chồng anh chị có 02 con chung tên là Nguyễn Tuấn K, sinh ngày 14/6/2016 và Nguyễn Đức D, sinh ngày 16/02/2018. Hiện hai con đang sống cùng chị M nên nguyện vọng của anh D là giao con cho chị M chăm sóc nuôi dưỡng, anh sẽ có trách nhiệm đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con với chị M mỗi tháng 2.000.000 đồng/01 con/ tháng.

Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng: Anh D trình bày không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 07/4/2026 bị đơn chị Trần Thị M trình bày: Chị và anh Nguyễn Văn D kết hôn trên tinh thần tự nguyện, đăng ký kết hôn tại UBND xã B, huyện B, tỉnh Quảng Bình vào ngày 18/9/2015. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống cùng nhau đến năm 2017 anh D đi xuất khẩu lao động tại Đức. thời gian đầu được khoảng 3 năm vợ chồng vẫn liên lạc với nhau, quan tâm chăm sóc lẫn nhau cho đến năm 2022 chị phát hiện anh D có quan hệ với một người phụ nữ khác ở bên Đức và anh D đề nghị ly hôn nhưng chị không đồng ý. Kể từ đó anh D cắt đứt liên lạc với chị, chị và anh D cũng không còn quan tâm chăm sóc gì đến nhau nữa. Nay, anh D làm đơn xin ly hôn chị cũng đồng ý ly hôn vì tình cảm không còn, chị đề nghị Tòa án sớm đưa vụ án ra xét xử chấp nhận cho anh chị được ly hôn để ổn định cuộc sống của ba mẹ con.

Về con chung: quá trình chung sống anh chị 02 con chung tên là Nguyễn Tuấn K, sinh ngày 14/6/2016 và Nguyễn Đức D, sinh ngày 16/02/2018. Nguyện vọng của chị sau khi ly hôn là mong muốn được nuôi cả 02 con, đề nghị anh D đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 4.000.000 đồng/02 con/tháng.

Về tài sản chung và nợ chung: không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, đại diện VKSND Khu vực 1 phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án và tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thẩm phán, Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự; nguyên đơn thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình, bị đơn thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình.

Về nội dung vụ án: Qua nghiên cứu hồ sơ vụ án thấy rằng mâu thuẫn vợ chồng đã căng thẳng, hai bên đã sống ly thân nên tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc sống chung không thể kéo dài. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, 81, 82, 83, 123, 127 Luật Hôn nhân gia đình; Khoản 1 Điều 28, 35, 469, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị Quyết số 01/2024/NQ-HĐTP, ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao; điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc hội, xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Nguyễn Văn D xử cho anh Nguyễn Văn D được ly hôn với chị Trần Thị M; về con chung: giao 02 con chung là Nguyễn Tuấn K, sinh ngày 14/6/2016 và Nguyễn Đức D, sinh ngày 16/02/2018 cho chị M trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, anh D đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con cùng chị M mỗi tháng 2.000.000 đồng/01 con kể từ tháng 5/2026 cho đến khi các con lần lượt tròn 18 tuổi; Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu giải quyết nên không xem xét; Về án phí buộc anh D phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng tiền án phí cấp dưỡng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Căn cứ đơn khởi kiện anh Nguyễn Văn D đề nghị Tòa án nhân dân Khu vực 1 giải quyết ly hôn đối với chị Trần Thị M, xác định quan hệ pháp luật của vụ án là “Ly hôn và tranh chấp nuôi con”; chị M có nơi cư trú là thôn 5, xã B, tỉnh Quảng Trị, do đó, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 1, tỉnh Quảng Trị theo quy định tại khoản 1 Điều 28; Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 123, 127 Luật hôn nhân và gia đình.

Quá trình giải quyết vụ án anh D và chị M có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt đã được hợp pháp hoá lãnh sự. Do đó, Toà án xét xử vắng mặt anh D và chị M theo quy định tại Điều 228 và 238 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Anh D và chị M đăng ký kết hôn ngày 18/9/2015 tại UBND xã B, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Việc kết hôn có tự do tìm hiểu và hoàn toàn tự nguyện, không ai ép buộc, tuân thủ quy định Luật hôn nhân và gia đình nên đây là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, anh chị chung sống hạnh phúc đến năm 2017 anh D đi xuất khẩu lao động tại Đức, thời gian đầu vợ chồng anh chị vẫn thường xuyên liên lạc, sau đó năm 2022 chị M phát hiện anh D có quan hệ với một người phụ nữ khác, anh đề nghị chị M ly hôn nhưng chị M không đồng ý nên cả hai cắt đứt liên lạc. Tại bản tự khai, đơn giải quyết vắng mặt, anh D và chị M điều thừa nhận vợ chồng không còn tình cảm, cuộc sống chung không tồn tại nên anh D yêu cầu xin ly hôn chị M và chị M cũng đồng ý. Xét thấy tình cảm vợ chồng của anh D và chị M đã hết, mâu thuẫn đã đến mức độ trầm trọng không thể hàn gắn được, cuộc sống chung không còn tồn tại, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần áp dụng khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình, Điều 4 Nghị Quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao chấp nhận đơn khởi kiện của anh D xử cho anh Nguyễn Văn D được ly hôn chị Trần Thị M là phù hợp.

[2.2] Con chung: Quá trình chung sống anh D và chị M có 02 con chung tên là Nguyễn Tuấn K, sinh ngày 14/6/2016 và Nguyễn Đức D, sinh ngày 16/02/2018. Sau khi ly hôn chị M có nguyện vọng được nuôi cả 02 con. Cháu K và D sống với mẹ từ lúc anh D đi nước ngoài, nguyện vọng của cháu là được ở với mẹ. Anh D hiện đang ở nước ngoài, anh cũng đồng ý giao con cho chị M chăm sóc, nuôi dưỡng và đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng/con. Nên căn cứ quy định tại các Điều 81, 82 và 83 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 6 Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP, ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, cần giao cháu K và D cho chị M trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp. Anh D có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cùng chị M mỗi tháng 4.000.000 đồng/ 02 con kể từ tháng 5/2026 cho đến khi các con lần lượt tròn 18 tuổi.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Anh D và chị M trình bày không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về án phí: Anh Nguyễn Văn D phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 51, 56, 57, 81, 82, 83, 84, 123, 127 Luật Hôn nhân gia đình; Các Điều 28, 35, 227, 228, 238, 273, 464, 469, khoản 2 Điều 479, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị Quyết số 01/2024/NQ-HĐTP, ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao; điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc hội, xử:

1. Xét xử vắng mặt anh Nguyễn Văn D và chị Trần Thị M.
2. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn D, xử cho anh Nguyễn Văn D được ly hôn chị Trần Thị M.
3. Về quan hệ con chung: Giao 02 con chung là Nguyễn Tuấn K, sinh ngày 14/6/2016 và Nguyễn Đức D, sinh ngày 16/02/2018 cho chị Trần Thị M trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh D có nghĩa vụ đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con với chị M mỗi tháng 4.000.000 đồng/02 con (2.000.000 đồng/01 con/tháng) kể từ tháng 5 năm 2026 cho đến khi các con K và D lần lượt tròn 18 tuổi.

Sau khi ly hôn, anh Nguyễn Văn D có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con, không ai được cản trở.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các

khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

4. Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: không xem xét.

5. Về án phí: Buộc anh Nguyễn Văn D phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng để sung vào ngân sách Nhà nước, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0000984 ngày 16/3/2026 tại thi hành án dân sự tỉnh Quảng Trị. Anh D còn phải nộp 300.000 đồng tiền án phí.

6. Quyền kháng cáo: nguyên đơn anh Nguyễn Văn D có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận được Bản án hoặc kể từ ngày Bản án được niêm yết. Bị đơn chị Trần Thị M có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc kể từ ngày Bản án được niêm yết.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND Khu vực 1;
- THADS tỉnh Quảng Trị;
- TAND tỉnh Quảng Trị;
- UBND xã Thanh Trạch
(nay là xã B)
- Số GCNKH: 80 ngày 18/9/2015;
- Các đương sự;
- Công an xã Bắc Trạch;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Nguyễn Thị Hồng Thắm

